



PHAN VĂN PHÚ – MAI PHÚ THANH (đồng Chủ biên)
HOÀNG THỊ KIỀU OANH – LÊ THỊ HỒNG QUẾ
HOÀNG TRỌNG TUÂN – TRẦN QUỐC VIỆT

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP

ĐỊA LÍ

SÁCH GIÁO VIÊN

10



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

PHAN VĂN PHÚ – MAI PHÚ THANH (đồng Chủ biên)
HOÀNG THỊ KIỀU OANH – LÊ THỊ HỒNG QUẾ
HOÀNG TRỌNG TUÂN – TRẦN QUỐC VIỆT

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP ĐỊA LÍ

SÁCH GIÁO VIÊN

10

Chân trời sáng tạo

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
PHẦN 1. HƯỚNG DẪN CHUNG	5
PHẦN 2. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHUYÊN ĐỀ CỤ THỂ	15
Chuyên đề 1. Biến đổi khí hậu	15
Chuyên đề 2. Đô thị hoá	22
Chuyên đề 3. Phương pháp viết báo cáo địa lí	39



Lời nói đầu

Theo Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí cấp Trung học phổ thông, bên cạnh kiến thức địa lí cốt lõi, học sinh được lựa chọn các chuyên đề học tập nhằm nâng cao kiến thức, kĩ năng địa lí phục vụ cho mục tiêu định hướng nghề nghiệp. *Chuyên đề học tập Địa lí 10 – sách giáo viên (bộ sách Chân trời sáng tạo)* được biên soạn nhằm hỗ trợ giáo viên về cơ sở lí luận dạy học địa lí, phương pháp, kĩ thuật dạy học và cách thiết kế và tổ chức hoạt động học tập theo sách *Chuyên đề học tập Địa lí 10 (bộ sách Chân trời sáng tạo)*.

Sách gồm hai phần:

– Phần một: Những vấn đề chung về chương trình, nội dung và phương pháp tổ chức hoạt động dạy học.

– Phần hai: Hướng dẫn tổ chức hoạt động dạy học cho từng chuyên đề.

Giáo viên có thể tham khảo và biên soạn kế hoạch bài dạy thiết kế các hoạt động dạy học một cách linh hoạt, sáng tạo dựa vào tình hình thực tế, điều kiện cơ sở vật chất và đặc điểm học sinh ở từng trường để đạt hiệu quả dạy học cao nhất.

Chúng tôi mong rằng, cuốn sách này là tài liệu hữu ích giúp các thầy, cô giáo dạy tốt các Chuyên đề học tập Địa lí 10 theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh.

Trân trọng!

CÁC TÁC GIẢ



PHẦN 1. HƯỚNG DẪN CHUNG

1.1. Cơ sở biên soạn, đặc điểm và mục tiêu của sách *Chuyên đề học tập Địa lí 10* (bộ sách *Chân trời sáng tạo*)

1.1.1. Cơ sở biên soạn

Sách *Chuyên đề học tập Địa lí 10* được biên soạn dựa trên các định hướng về yêu cầu cần đạt và nội dung của Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí cấp Trung học phổ thông, ban hành theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thời lượng dạy học các chuyên đề là 35 tiết gồm ba chuyên đề nhỏ. Thời lượng cho mỗi chuyên đề nhỏ từ 10 đến 15 tiết. Việc tổ chức dạy học chuyên đề do nhà trường sắp xếp dựa trên nhu cầu của học sinh (HS) và điều kiện của từng trường.

1.1.2. Đặc điểm

Giáo dục địa lí được thực hiện ở tất cả các cấp học phổ thông. Ở cấp Tiểu học và Trung học cơ sở, nội dung giáo dục địa lí nằm trong môn Lịch sử và Địa lí; ở cấp Trung học phổ thông, Địa lí là môn học thuộc nhóm môn khoa học xã hội được lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của HS.

Môn Địa lí vừa thuộc lĩnh vực khoa học xã hội (Địa lí kinh tế – xã hội) vừa thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên (Địa lí tự nhiên), giúp HS có được những hiểu biết cơ bản về khoa học Địa lí, các ngành nghề có liên quan đến địa lí, khả năng ứng dụng kiến thức địa lí trong đời sống; đồng thời củng cố và mở rộng nền tảng tri thức, kỹ năng phổ thông cốt lõi đã được hình thành ở giai đoạn giáo dục cơ bản, tạo cơ sở vững chắc giúp HS tiếp tục theo học các ngành nghề liên quan.

1.1.3. Mục tiêu

Trên nền tảng những kiến thức cơ bản và phương pháp giáo dục để cao hoạt động chủ động, tích cực, sáng tạo của HS, việc dạy học các chuyên đề giúp HS hình thành, phát triển năng lực địa lí – một biểu hiện của năng lực khoa học; đồng thời góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác phát triển ở HS các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng định hướng nghề nghiệp; để hình thành nhân cách công dân, sẵn sàng đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

1.2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn Địa lí

Cùng với việc góp phần hình thành và phát triển ở HS các phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) và năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo), các Chuyên đề học tập Địa lí 10 trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí cấp Trung học phổ thông góp phần hình thành và phát triển ở HS những năng lực địa lí cụ thể sau:

Thành phần năng lực	Biểu hiện trong Chuyên đề học tập Địa lí 10
NHẬN THỨC KHOA HỌC ĐỊA LÍ	
Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian	<ul style="list-style-type: none">– Sử dụng được bản đồ để xác định vị trí của một điểm trên thực địa; xác định được vị trí của một sự vật, hiện tượng địa lí trên bản đồ.– Xác định và lí giải được sự phân bố các đối tượng địa lí.– Sử dụng được bản đồ hoặc lược đồ để trình bày về mối quan hệ không gian của các đối tượng địa lí; phát hiện, chọn lọc, tổng hợp và trình bày được đặc trưng địa lí của một địa phương; từ đó, hình thành ý niệm về bản sắc của một địa phương, phân biệt các địa phương với nhau.
Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí	<ul style="list-style-type: none">– Giải thích được cơ chế diễn ra biến đổi khí hậu; sự hình thành, phát triển và phân bố của các yếu tố hình thành biến đổi khí hậu; một số đặc điểm của sự vật, hiện tượng tự nhiên, kinh tế – xã hội trên Trái Đất và ở lãnh thổ Việt Nam góp phần hạn chế biến đổi khí hậu.– Giải thích được quá trình đô thị hoá; sự phân bố, đặc điểm, quá trình phát triển đô thị hoá ở mỗi quốc gia, khu vực và ở Việt Nam.– Giải thích được tác động của đô thị hoá đến sự phát triển bền vững của thế giới hiện đại trên cơ sở vận dụng mối liên hệ và tác động qua lại giữa đô thị hoá và tự nhiên.– Giải thích được những hệ quả (tích cực, tiêu cực) do con người tác động đến môi trường tự nhiên trong quá trình đô thị hoá; giải thích được tính cấp thiết của việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường trong quá trình đô thị hoá.
TÌM HIỂU ĐỊA LÍ	
Sử dụng các công cụ địa lí học	<ul style="list-style-type: none">– Tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các văn bản, tài liệu phù hợp với nội dung, chủ đề nghiên cứu; sử dụng được tranh, ảnh địa lí để miêu tả những hiện tượng, quá trình địa lí; lập được bộ sưu tập hình ảnh (bản giấy và bản kĩ thuật số).

	<ul style="list-style-type: none"> – Đọc được bản đồ để khai thác thông tin, kiến thức cần thiết; khai thác được các kênh thông tin bổ sung (biểu đồ, tranh ảnh,...) từ bản đồ, Atlas Địa lí; sử dụng được một số bản đồ thông dụng trong thực tế. – Thực hiện được một số tính toán đơn giản; nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê; xây dựng được bảng thống kê có cấu trúc phù hợp với ý tưởng phân tích số liệu; vẽ được một số loại biểu đồ thể hiện động thái, cơ cấu, quy mô,... của đối tượng địa lí từ số liệu đã cho. – Nhận xét được biểu đồ và giải thích; đọc hiểu các sơ đồ, mô hình địa lí.
Tổ chức học tập ở thực địa	Xây dựng được kế hoạch học tập ở thực địa; sử dụng được những kĩ năng cần thiết để thu thập tài liệu sơ cấp ngoài thực địa: quan sát, quan trắc, chụp ảnh thực địa, phỏng vấn, vẽ lược đồ, sơ đồ,... trình bày được những thông tin thu thập được từ thực địa.
Khai thác internet phục vụ môn học	Tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hoá được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web; đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.
VẬN DỤNG KIẾN THỨC, KĨ NĂNG ĐÃ HỌC	
Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế	Tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu, tri thức về thế giới, khu vực, đất nước, về xu hướng phát triển trên thế giới và trong nước; liên hệ được thực tế địa phương, đất nước,... để làm sáng rõ hơn kiến thức địa lí.
Thực hiện chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn	Trình bày ý tưởng và xác định được cụ thể chủ đề nghiên cứu ở địa phương; vận dụng được kiến thức, kĩ năng địa lí vào việc nghiên cứu chủ đề, viết được báo cáo hoàn chỉnh và trình bày kết quả nghiên cứu theo các hình thức khác nhau.
Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn	Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ HS và ứng xử phù hợp với môi trường sống.

Về nội dung dạy học và yêu cầu cần đạt riêng cho mỗi chuyên đề ở lớp 10, Chương trình môn Địa lí cấp Trung học phổ thông đề ra như sau:

Chuyên đề 1. Biến đổi khí hậu

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Khái niệm, biểu hiện, nguyên nhân của biến đổi khí hậu	<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được khái niệm, các biểu hiện của biến đổi khí hậu. – Giải thích được nguyên nhân của biến đổi khí hậu.
Các tác động của biến đổi khí hậu và hậu quả	<ul style="list-style-type: none"> – Phân tích được các tác động của biến đổi khí hậu và hậu quả trên phạm vi toàn cầu. – Giải thích được tầm quan trọng và sự cấp bách của ứng phó với biến đổi khí hậu.
Ứng phó với biến đổi khí hậu	Hệ thống hoá được các nhóm giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

Chuyên đề 2. Đô thị hoá

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Đô thị hoá	<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được khái niệm về đô thị hoá theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng. – Nêu được ý nghĩa của tỉ lệ dân thành thị.
Đô thị hoá ở các nước phát triển	<ul style="list-style-type: none"> – Phân tích được đặc điểm đô thị hoá ở các nước phát triển. – Phân biệt được quy mô của các đô thị. – Nhận xét và giải thích được xu hướng đô thị hoá ở các nước phát triển.
Đô thị hoá ở các nước đang phát triển	<ul style="list-style-type: none"> – Phân tích được đặc điểm đô thị hoá ở các nước đang phát triển. – Nhận xét và giải thích được xu hướng đô thị hoá ở các nước đang phát triển. – So sánh được đặc điểm đô thị hoá giữa hai nhóm nước phát triển và đang phát triển.
Tác động của đô thị hoá đến dân số, kinh tế – xã hội và môi trường ở các nước đang phát triển	<ul style="list-style-type: none"> – Phân tích được tác động tích cực và tiêu cực của quá trình đô thị hoá đến dân số, kinh tế – xã hội và môi trường ở các nước đang phát triển. – Liên hệ được với thực tế Việt Nam.
Vẽ biểu đồ, tìm hiểu siêu đô thị trên thế giới	<ul style="list-style-type: none"> – Vẽ được biểu đồ cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của thế giới hoặc một số nước. – Xác định được trên bản đồ, lược đồ thế giới một số siêu đô thị.

Chuyên đề 3. Phương pháp viết báo cáo địa lí

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Những vấn đề chung	<ul style="list-style-type: none">– Nêu được quan niệm về báo cáo địa lí.– Trình bày được cấu trúc của một báo cáo địa lí.
Quy trình viết một báo cáo địa lí	<ul style="list-style-type: none">– Xác định được các bước cần thực hiện để viết một báo cáo địa lí: chọn đề tài, xây dựng đề cương; thu thập, chọn lọc, xử lí và hệ thống hoá tư liệu; viết và trình bày báo cáo:<ul style="list-style-type: none">+ Xác định được ý tưởng và chọn đề tài báo cáo địa lí.+ Xác định được cấu trúc của một đề cương báo cáo khoa học Địa lí và nội dung chính của các đề mục.+ Xác định và hình thành được kĩ năng thu thập, chọn lọc, xử lí thông tin, hệ thống hoá thông tin.+ Xác định được cách thức trình bày báo cáo.– Trình bày được kĩ thuật viết một báo cáo địa lí; hình thành được kĩ năng viết và trình bày báo cáo địa lí.

1.3. Cấu trúc, nội dung và phân phối thời lượng các chuyên đề

1.3.1. Cấu trúc

Sách *Chuyên đề học tập Địa lí 10* gồm 3 chuyên đề:

Chuyên đề 1. Biến đổi khí hậu (10 tiết)

Chuyên đề 2. Đô thị hoá (15 tiết)

Chuyên đề 3. Viết báo cáo địa lí (10 tiết)

Mỗi chuyên đề của sách được cơ cấu thành một chủ đề lớn, không phân chia thành các bài học. Hoạt động học tập ở từng chuyên đề vẫn được xây dựng trên cấu trúc 4 bước như sách giáo khoa (SGK) *Địa lí 10*, gồm: Mở đầu, Hình thành kiến thức mới, Luyện tập và Vận dụng. Đây là mô hình tổ chức các hoạt động tự học, tự nghiên cứu khoa học giúp HS khám phá, trải nghiệm thông qua thực hành để nắm vững các kiến thức và kĩ năng, hình thành các năng lực cụ thể làm cơ sở cho việc nghiên cứu khoa học, lựa chọn nghề nghiệp sau này.

1.3.2. Nội dung và thời lượng các chuyên đề

Tổng thời lượng cho nội dung Chuyên đề học tập Địa lí 10 là 35 tiết. Thời lượng cho các chuyên đề nhỏ từ 10 đến 15 tiết (bao gồm cả phần kiểm tra đánh giá). Thời lượng dành cho các bài học và kiểm tra, đánh giá từng chuyên đề trong sách này có tính gợi ý và không quy định cứng nhắc. Vì vậy, mỗi giáo viên (GV) có thể linh hoạt bố trí thời gian tổ chức dạy học từng bài và đánh giá sao cho hợp lí nhằm bảo đảm HS đạt được các yêu cầu cần đạt được đề ra ở mỗi chuyên đề. GV cần lưu ý phát huy việc đánh giá năng lực HS qua các sản phẩm thực hành địa lí cụ thể như thể hiện, trình diễn, dự án hơn là các bài kiểm tra nghiêng về lí thuyết.

Nội dung dạy học được phân chia trong mỗi chuyên đề cụ thể như sau:

Tên chuyên đề	Nội dung	Số tiết dự kiến
Chuyên đề 1. Biến đổi khí hậu	I. Khái niệm, biểu hiện của biến đổi khí hậu (2 tiết) II. Nguyên nhân của biến đổi khí hậu (2 tiết) III. Tác động của biến đổi khí hậu (2 tiết) IV. Ứng phó với biến đổi khí hậu (2 tiết) Kiểm tra – đánh giá (2 tiết thực hành/báo cáo sản phẩm)	10
Chuyên đề 2. Đô thị hoá	I. Đô thị hoá (3 tiết) II. Đô thị hoá ở các nước phát triển (4 tiết) III. Đô thị hoá ở các nước đang phát triển (5 tiết) Kiểm tra – đánh giá (3 tiết thực hành/báo cáo sản phẩm)	15
Chuyên đề 3. Phương pháp viết báo cáo địa lí	I. Quan niệm về báo cáo địa lí (2 tiết) II. Cấu trúc của một báo cáo địa lí (2 tiết) III. Các bước viết một báo cáo địa lí (2 tiết) IV. Thực hành viết một báo cáo địa lí (2 tiết) Kiểm tra – đánh giá (2 tiết thực hành/báo cáo sản phẩm)	10

Tóm lại, về mặt cơ cấu nội dung và tổ chức hoạt động dạy học, sách *Chuyên đề học tập Địa lí 10* thống nhất về cấu trúc trên tinh thần 4 bước của Công văn 5512/BGDĐT-GDTrH do Vụ Trung học, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 18 tháng 12 năm 2020 về tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục trong trường học; đặc biệt là cơ sở của việc soạn Kế hoạch bài dạy (Giáo án).

1.4. Phương pháp và hình thức tổ chức dạy học

1.4.1. Định hướng chung về phương pháp hình thành và phát triển năng lực địa lí

Phương pháp dạy học chủ đạo các *Chuyên đề học tập Địa lí 10* là quy nạp. HS sẽ tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành các nhiệm vụ học tập và tự khám phá dưới sự định hướng, hỗ trợ của GV để tự tiếp nhận được kiến thức, kĩ năng cần thiết. Từ việc tự nhận thức đó, HS sẽ tự phát biểu, trình bày, thể hiện các kiến thức, kĩ năng này theo cách hiểu của mình. Nghĩa là, HS sẽ học được kiến thức, kĩ năng thông qua việc thực hiện và hoàn thành các hoạt động học tập.

Một số đặc điểm của sách *Chuyên đề học tập Địa lí 10* (bộ Chân trời sáng tạo) giúp GV thuận lợi trong thiết kế và tổ chức hoạt động dạy học, đó là:

– Có sự cân đối về dung lượng kênh hình và kênh chữ. Việc sử dụng hệ thống kênh hình phong phú đa dạng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho GV trong việc thiết kế các hoạt động dạy học như: minh hoạ nội dung, mô tả quá trình hiện tượng, liên kết các

hình để giải thích các mối quan hệ địa lí,... Vì vậy, GV cần hiểu đúng tính chất, nội dung hàm chứa trong kênh hình để có hướng khai thác chính xác và hiệu quả.

– Sử dụng các câu hỏi ở mức độ khác nhau đáp ứng các yêu cầu cần đạt trong chương trình. GV cần xác định đúng các mức độ nhận thức khác nhau được quy định trong chương trình (gồm có: biết, hiểu, vận dụng) để thiết kế hoạt động học tập phù hợp và kịp thời hỗ trợ HS khi tổ chức hoạt động học tập trên lớp.

– Chú trọng đến khả năng vận dụng của HS sau bài học. Vì vậy, GV cần tăng cường các hoạt động liên hệ thực tiễn, giải quyết những vấn đề trong cuộc sống.

– Quán triệt quan điểm xây dựng chương trình theo hướng mở. Ngoài việc đảm bảo các yêu cầu tối thiểu quy định trong chương trình, SGK cũng đã đề cập, bổ sung những tình huống, nội dung phù hợp với đặc điểm của một số vùng, miền, tuy nhiên vẫn chưa đủ. Vì vậy, GV hoàn toàn có quyền chủ động điều chỉnh, thay thế những ngữ liệu phù hợp.

– Tập trung chú trọng một số phương pháp dạy học theo hướng:

+ Đảm bảo tính tích cực của người học khi tham gia vào hoạt động học tập.

+ Chú trọng rèn luyện cho HS năng lực tự học. Tạo điều kiện cho HS chủ động thể hiện khả năng tìm tòi, khám phá, phát huy tính tự giác, tự học.

+ Tăng cường cho HS những hoạt động thực hành, trải nghiệm, chú trọng đến mục tiêu HS biết làm gì từ những điều đã học. HS phải tự tìm tòi, khám phá tri thức dựa vào khả năng của bản thân, sở thích và mối quan tâm riêng. HS phải làm chủ tri thức và vận dụng được vào thực tế.

+ Tăng cường phối hợp học tập cá thể với học tập hợp tác.

+ Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, sử dụng hiệu quả các thiết bị dạy học như bảng số liệu thống kê, bản đồ, sơ đồ, phim, phiếu học tập, phần mềm dạy học,...

1.4.2. Một số phương pháp và kĩ thuật dạy học

1.4.2.1. Một số phương pháp tổ chức hoạt động dạy học

Khi dạy học Chuyên đề học tập Địa lí, cần sử dụng, phối hợp nhiều phương pháp, kĩ thuật và hình thức tổ chức dạy học khác nhau nhằm phát triển năng lực cho HS. Tiêu biểu như phương pháp dạy học quan sát – thảo luận theo nhóm, giải quyết vấn đề, đóng vai,... và các kĩ thuật như giao nhiệm vụ, khăn trải bàn, phòng tranh, hỏi chuyên gia, sơ đồ tư duy,... Các phương pháp, kĩ thuật và hình thức tổ chức dạy học trên được tích hợp trong các hoạt động học tập gợi ý trong SGK. Tuy nhiên, những hoạt động này chỉ mang tính tham khảo. Tùy theo khả năng của GV, điều kiện của địa phương, đối tượng HS, mỗi GV phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo để tổ chức HS tham gia học tập một cách tích cực nhằm đạt yêu cầu cần đạt một cách hiệu quả nhất, mang lại hứng thú học tập cho HS nhiều nhất.

Dưới đây là các phương pháp, kĩ thuật và tổ chức dạy học phổ biến với môn Địa lí đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai trong các đợt tập huấn từ năm 2013 đến nay, có thể vận dụng hiệu quả vào việc dạy và học Chuyên đề học tập Địa lí 10.

a. Dạy học trực quan

Dạy học trực quan là cách thức mà GV sử dụng những phương tiện trực quan làm công cụ hỗ trợ HS hình thành, phát triển năng lực và phẩm chất.

Phương tiện trực quan sử dụng trong dạy học Địa lí 10 gồm nhiều loại như: bản đồ, sơ đồ, bảng số liệu, biểu đồ, tranh ảnh, mô hình, mẫu vật,... Trong dạy học Chuyên đề học tập Địa lí 10, GV sử dụng các phương tiện trực quan để tổ chức hoạt động học tập nhằm hình thành các biểu tượng cụ thể về sự vật, hiện tượng địa lí, hình thành khái niệm địa lí thông qua sự tri giác trực tiếp bằng các giác quan của người học. Nhờ vậy, HS có thể nhận diện các khái niệm, giải thích các sự vật, hiện tượng địa lí, các mối quan hệ nhân quả địa lí một cách chính xác và đầy đủ.

* Lưu ý: GV chú ý sử dụng phương pháp dạy học trực quan như một nguồn tri thức cho HS khai thác (có thể kết hợp với các phương pháp như đàm thoại gợi mở hoặc đàm thoại nêu vấn đề); GV nên tận dụng hệ thống kênh hình trong sách, hướng dẫn HS khai thác để hình thành kiến thức mới từ đó phát triển năng lực cho HS.

b. Phương pháp giải quyết vấn đề

Là phương pháp dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề, đặt ra cho HS các vấn đề nhận thức có chứa mâu thuẫn giữa cái đã biết và cái chưa biết, đưa HS vào tình huống có vấn đề, kích thích các em tự lực, chủ động và có nhu cầu mong muốn giải quyết vấn đề.

* Lưu ý: Các vấn đề/tình huống nêu ra để HS xử lý, giải quyết cần phù hợp với nội dung bài học, với trình độ nhận thức của HS, đặc biệt phải chứa đựng những mâu thuẫn cần giải quyết, gợi ra cho HS nhiều hướng suy nghĩ, nhiều các giải quyết vấn đề. Trong quá trình giải quyết vấn đề/tình huống, GV cần giúp HS:

– Xác định, nhận dạng vấn đề/tình huống, thu thập thông tin có liên quan đến vấn đề/tình huống đặt ra.

– Liệt kê các phương án giải quyết, phân tích, đánh giá kết quả đối với mỗi phương án giải quyết.

– So sánh và lựa chọn phương án giải quyết tối ưu nhất.

– Thực hiện theo phương án giải quyết đã lựa chọn và rút kinh nghiệm cho việc giải quyết những vấn đề, tình huống khác.

c. Dạy học hợp tác

Là hình thức tổ chức dạy học, trong đó HS làm việc theo nhóm để cùng nghiên cứu, trao đổi tư tưởng và giải quyết vấn đề đặt ra.

Một số đặc điểm của dạy học hợp tác: có hoạt động xây dựng nhóm; có sự phụ thuộc tương tác lẫn nhau một cách tích cực; có ràng buộc cá nhân, ràng buộc nhóm; hình thành và phát triển kĩ năng hợp tác.

Dạy học hợp tác thường được sử dụng kết hợp với các phương pháp thảo luận, tranh luận, dạy học giải quyết vấn đề,... trong đó HS cần cộng tác với nhau để giải quyết những nhiệm vụ học tập tổng hợp. Dạy học hợp tác có thể áp dụng để tổ chức hoạt động nghiên cứu kiến thức mới trong bài dạy nội khoá địa lí hay trong dạy học ngoại khoá hoặc tổ chức dạy học dự án.

* Lưu ý: GV cần hiểu rõ bản chất của dạy học hợp tác, tránh hình thức, hình hợ. Nhiệm vụ học tập GV đưa ra cho HS phải đủ độ khó để HS suy nghĩ, hợp tác, thảo luận giải quyết nhiệm vụ, nếu nhiệm vụ quá dễ sẽ làm cho hoạt động nhóm nhàm chán và mang tính hình thức.

d. Dạy học dự án

Dạy học dự án là cách thức tổ chức dạy học hiệu quả khi giảng dạy Chuyên đề học tập Địa lí 10, trong đó HS thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, có sự kết hợp giữa lí thuyết và thực hành, tạo ra các sản phẩm có thể giới thiệu, trình bày.

Ba đặc điểm quan trọng nhất của dạy học dự án cần phải đảm bảo khi thực hiện là định hướng thực tiễn, định hướng vào người học và định hướng sản phẩm.

Dạy học dự án thường được tiến hành qua 3 giai đoạn: giai đoạn chuẩn bị; giai đoạn thực hiện (đề xuất ý tưởng và chọn đề tài dự án, chia nhóm nhận nhiệm vụ, lập kế hoạch thực hiện, viết báo cáo); giai đoạn báo cáo dự án.

Dạy học dự án vận dụng tổng hợp các phương pháp dạy học để tổ chức, chính vì thế, nó có khả năng phát triển toàn diện các phẩm chất và năng lực cho HS, cụ thể: phẩm chất trách nhiệm, trung thực; năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tìm hiểu địa lí, năng lực nhận thức và tư duy địa lí, năng lực vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí vào thực tiễn.

Dạy học dự án cần nhiều thời gian, vì thế, phải cân nhắc về số lượng các dự án học tập trong một năm học, kết hợp linh hoạt thời gian trên lớp và thời gian ngoài lớp, ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin và truyền thông trong tổ chức cho HS thực hiện,... là những giải pháp hữu hiệu để khắc phục hạn chế này.

Dạy học dự án đòi hỏi nhiều sự đầu tư về cơ sở vật chất, tuy nhiên, ở những điều kiện dạy học tối thiểu vẫn có thể áp dụng phương pháp này bằng việc lựa chọn hình thức HS thể hiện sản phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế của nhà trường, lựa chọn những nội dung gắn với thực tế địa phương,...

e. Phương pháp dạy học theo nhóm

Là phương pháp sử dụng thường xuyên trong các tiết học trong nhà trường Trung học phổ thông hiện nay. GV chia lớp học thành nhiều nhóm nhỏ, mỗi nhóm phải hoàn thành các nhiệm vụ học tập để thực hiện đầy đủ các yêu cầu cần đạt của bài học, của chương trên cơ sở học hỏi, giao lưu, trao đổi giữa các HS trong nhóm vừa phát triển năng lực giao tiếp và năng lực cộng tác làm việc cho HS, vừa phát huy tính tích cực, tính trách nhiệm cho HS. Có thể sử dụng hiệu quả phương pháp này khi tìm hiểu các kiến thức cơ bản của các Chuyên đề học tập Địa lí 10.

g. Phương pháp tranh luận

Là một phương pháp thường dùng trong dạy học, trong đó đề cập về một chủ đề có chứa nội dung tranh luận. Những ý kiến khác nhau và những ý kiến đối lập được đưa tranh luận nhằm mục đích xem xét chủ đề dưới nhiều góc độ khác nhau. Mục tiêu của tranh luận không phải là nhằm "đánh bại" ý kiến đối lập mà nhằm xem xét chủ đề dưới nhiều phương diện khác nhau.

1.4.2.2. Tích hợp phương pháp và kĩ thuật tổ chức dạy học

Khi tổ chức các phương pháp dạy học, cần tích hợp với các kĩ thuật dạy học để đạt hiệu quả tốt, tiêu biểu như:

– Kĩ thuật giao nhiệm vụ: Nhiệm vụ phải phù hợp với mục tiêu hoạt động, trình độ HS, thời gian, không gian hoạt động và cơ sở vật chất, trang thiết bị.

– Kĩ thuật động não: giúp cho HS trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng mới, độc đáo về một chủ đề nào đó. Các thành viên được cổ vũ tham gia một cách tích cực, không hạn chế các ý tưởng (nhằm tạo ra cơn lốc các ý tưởng). Kĩ thuật động não thường được sử dụng trong giai đoạn giới thiệu bài học, tìm các phương án giải quyết vấn đề. GV nêu vấn đề, khích lệ HS phát biểu và đóng góp ý kiến, liệt kê tất cả ý kiến lên bảng, phân loại và tổng hợp ý kiến của HS để rút ra kết luận. Kĩ thuật này thường được sử dụng sau khi giao nhiệm vụ cho HS tìm hiểu các nội dung cốt lõi của Chuyên đề học tập Địa lí 10.

– Kĩ thuật sơ đồ tư duy: kĩ thuật này sử dụng sơ đồ nhằm trình bày những ý tưởng hay kết quả làm việc của cá nhân hoặc nhóm về một vấn đề. Viết tên vấn đề ở trung tâm, vẽ các nhánh nội dung lớn của chủ đề hoặc các ý tưởng có liên quan xoay quanh ý tưởng trung tâm nói trên. Từ mỗi nhánh chính vẽ tiếp các nhánh phụ để viết tiếp những nội dung thuộc nhánh chính đó.

– Kĩ thuật “trình bày một phút”: Là kĩ thuật tạo cơ hội cho HS tổng kết lại kiến thức đã học và đặt những câu hỏi về những điều còn băn khoăn, thắc mắc bằng các bài trình bày ngắn gọn và cô đọng với các bạn cùng lớp. Các câu hỏi cũng như các câu trả lời HS đưa ra sẽ giúp củng cố quá trình học tập của các em và cho GV thấy được các em đã hiểu vấn đề như thế nào.

– Kĩ thuật think – pair – share: Là một chiến lược học tập phù hợp với HS ở mọi lứa tuổi. Với kĩ thuật dạy học này, GV giao cho HS một bài tập. GV yêu cầu HS dành thời gian suy nghĩ độc lập (think), sau đó HS sẽ làm việc với một bạn khác tạo thành cặp đôi (pair) để thảo luận về những điều mình đã suy nghĩ. Cuối cùng, HS chia sẻ (share) những điều đã trao đổi trong cặp với các bạn còn lại trong lớp.

– Kĩ thuật các mảnh ghép: HS được phân thành các nhóm chuyên gia để thảo luận, tìm hiểu sâu về một vấn đề của bài học. Sau đó, mỗi thành viên của các “nhóm chuyên gia” sẽ tách ra hợp thành các nhóm mới, trong mỗi nhóm mới sẽ có đủ các “chuyên gia” về các vấn đề và mỗi “chuyên gia” có trách nhiệm trao đổi lại với cả nhóm về vấn đề mà mình đã có cơ hội tìm hiểu sâu ở nhóm cũ.

– Kĩ thuật Kipling (5W1H – what, where, when, who, why, how): Các câu hỏi được đưa ra theo thứ tự ngẫu nhiên hoặc theo một trật tự định ngầm từ trước, với các từ khóa: cái gì, ở đâu, khi nào, ai, thế nào, tại sao. Các câu hỏi cần ngắn gọn, đi thẳng vào vấn đề, bám sát vào hệ thống từ khoá.

– Kĩ thuật KWLH: HS bắt đầu bằng việc động não tất cả những gì các em đã biết về chủ đề trong mỗi Chuyên đề học tập Địa lí 10. Thông tin này sẽ được ghi nhận vào cột K của biểu đồ. Sau đó, HS nêu lên danh sách các câu hỏi về những điều các em muốn biết thêm trong chủ đề. Những câu hỏi đó sẽ được ghi nhận vào cột W của biểu đồ. Trong quá trình đọc, các em sẽ tự trả lời câu hỏi vào cột L. Cột H ở sau cùng, HS muốn tìm hiểu thêm về một thông tin, các em sẽ nêu biện pháp để tìm thông tin mở rộng. Kĩ thuật này đặc biệt có hiệu quả với đọc, mở, tìm hiểu, giải thích các nội dung cốt lõi và vận dụng vào thực tiễn của các Chuyên đề học tập Địa lí 10.

PHẦN 2. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHUYÊN ĐỀ CỤ THỂ

Chuyên đề

1

BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

(Thời gian thực hiện: 10 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Khái niệm, các biểu hiện và nguyên nhân của biến đổi khí hậu.
- Các tác động của biến đổi khí hậu và hậu quả trên phạm vi toàn cầu.
- Tầm quan trọng và sự cấp bách của ứng phó với biến đổi khí hậu.
- Các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Về năng lực

- Trình bày được khái niệm, các biểu hiện của biến đổi khí hậu.
- Giải thích được nguyên nhân của biến đổi khí hậu.
- Phân tích được các tác động của biến đổi khí hậu và hậu quả trên phạm vi toàn cầu.
- Giải thích được tầm quan trọng và sự cấp bách của ứng phó với biến đổi khí hậu.
- Hệ thống hoá được các nhóm giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. Về phẩm chất

- Tự giác tham gia và đóng góp tích cực trong các hoạt động nhóm, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống.
- Chăm học, ham học, có tinh thần học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị

- Máy vi tính, smartphone, máy chiếu, mạng internet.
- Ứng dụng: Google.
- Thiết bị dạy học khác: âm thanh.

2. Học liệu

- Học liệu số:
 - + Website *biến đổi khí hậu*: <https://sites.google.com/site/bdkhgnrrtt>
 - + Website *thời tiết*: <https://weather.com/weather>
 - + Video trên youtube: <https://youtu.be/k10lr6tpCKw>
- Học liệu khác: SGK *Địa lí 10*; tài liệu đọc thêm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động (Hoạt động cá nhân)

a. Mục tiêu

- Thu thập, hệ thống hoá các thông tin về biến đổi khí hậu từ các website.
- Phân tích được tình huống có vấn đề trong học tập về biến đổi khí hậu.

b. Nội dung

- Phương án 1: Sử dụng đoạn dẫn nhập của SGK và trả lời câu hỏi định hướng.
- Phương án 2: HS xem 1 đoạn video clip và trả lời câu hỏi định hướng.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS cho bộ câu hỏi định hướng.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

+ GV cho HS xem video về biến đổi khí hậu.

+ Link video: <https://youtu.be/k10lr6tpCKw>

– Bước 2: HS xem video và trả lời 2 câu hỏi định hướng:

+ Nêu những biểu hiện của biến đổi khí hậu có đề cập trong video.

+ Cho biết mối liên hệ giữa biến đổi khí hậu và thiên tai.

– Bước 3: HS trao đổi và trả lời câu hỏi theo cặp.

– Bước 4: GV nhận xét câu trả lời của HS và dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về khái niệm, biểu hiện của biến đổi khí hậu

2.1.1. Hoạt động 2.1.1: Tìm hiểu về khái niệm của biến đổi khí hậu

a. Mục tiêu

– Trình bày được khái niệm của biến đổi khí hậu.

– Khai thác các biểu đồ, hình ảnh, bảng số liệu thống kê có liên quan đến biến đổi khí hậu.

– Tích cực tham gia các hoạt động tuyên truyền về biến đổi khí hậu.

b. Nội dung

HS quan sát các hình ảnh, biểu đồ để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm

Phiếu học tập trả lời câu hỏi của các nhóm.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

+ Cho các nhóm HS thực hiện điền vào bảng KWLH.

K	W	L	H
Em biết gì về khái niệm biến đổi khí hậu?	Em muốn biết biến đổi khí hậu qua các mốc thời gian cho đến nay như thế nào?	Em nhận xét được sự thay đổi của khí hậu Trái Đất qua các mốc thời gian từ năm 1000 cho đến nay.	Em hãy tìm mối liên hệ giữa biến đổi khí hậu và hiệu ứng nhà kính.

- + Yêu cầu HS có thể truy cập vào website *thời tiết* để thu thập thông tin và trả lời câu hỏi.
- Bước 2: HS trả lời câu hỏi theo nhóm, điền các thông tin vào bảng KWLH.
- Bước 3: GV nhận xét, góp ý để các nhóm điều chỉnh.

2.1.2. Hoạt động 2.1.2: Tìm hiểu về biểu hiện của biến đổi khí hậu

a. Mục tiêu

- Trình bày được biểu hiện của biến đổi khí hậu.
- Khai thác các biểu đồ, hình ảnh, bảng số liệu thống kê có liên quan đến biến đổi khí hậu.

b. Nội dung

HS làm việc theo nhóm để thực hiện các phiếu học tập về biểu hiện của biến đổi khí hậu.

c. Sản phẩm

Phiếu học tập của các nhóm.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Mỗi nhóm phụ trách tìm hiểu 1 nội dung và thực hiện các phiếu học tập tương ứng:
 - + Nhóm 1: Phiếu học tập 1: Nhiệt độ Trái Đất tăng.
 - + Nhóm 2: Phiếu học tập 2: Biến động về lượng mưa.
 - + Nhóm 3: Phiếu học tập 3: Mực nước biển dâng.
 - + Nhóm 4: Phiếu học tập 4: Gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan.



PHIẾU HỌC TẬP 1 NHIỆT ĐỘ TRÁI ĐẤT TĂNG

Dựa vào hình 1.2 sách *Chuyên đề học tập Địa lí 10*, em hãy:

1. Nhận xét sự thay đổi nhiệt độ trung bình toàn cầu qua các thập niên giai đoạn 1951 – 2020.

.....

2. Nguyên nhân làm thay đổi nhiệt độ trung bình toàn cầu qua các thập niên giai đoạn 1951 – 2020.

.....

3. Liên hệ sự thay đổi nhiệt độ ở Việt Nam.

.....

PHIẾU HỌC TẬP 2
BIẾN ĐỘNG VỀ LƯỢNG MƯA

1. Em hãy cho biết lượng mưa trung bình biến đổi như thế nào trên phạm vi toàn cầu.

Quy mô:

Phân bố:

Tần suất mưa:

2. Chứng minh lượng mưa trung bình biến động ở các khu vực.

.....

.....

.....

3. Liên hệ sự biến động lượng mưa ở Việt Nam.

.....

.....

PHIẾU HỌC TẬP 3
MỨC NƯỚC BIỂN DÂNG

1. Hãy cho biết hiện tượng gì đang diễn ra đối với sông băng Mui La-xi-ơ (Muir Glacier) của Hoa Kỳ vào năm 2003 (hình b) so với 1976 (hình a).

.....

.....

2. Tìm ví dụ để chứng tỏ mực nước biển dâng trên thế giới.

.....

.....

3. Tìm ví dụ để chứng tỏ mực nước biển dâng ở Việt Nam.

.....

.....

PHIẾU HỌC TẬP 4
GIA TĂNG CÁC HIỆN TƯỢNG THỜI TIẾT CỰC ĐOAN

1. Em hãy cho biết thiên tai và các hiện tượng thời tiết cực đoan đang thay đổi theo hướng nào và thay đổi như thế nào.

Xu hướng:

Phạm vi:

Cường độ:

2. Tìm ví dụ chứng minh sự gia tăng các hiện tượng thời tiết hiện nay trên thế giới.

.....

.....

3. Liên hệ các hiện tượng thời tiết cực đoan ngày càng gia tăng ở Việt Nam.

.....

.....

- Bước 2: HS thực hiện các phiếu học tập theo yêu cầu.
- Bước 3: Đại diện nhóm HS báo cáo, các nhóm HS khác bổ sung, nêu ý kiến.
- Bước 4: GV nhận xét, góp ý để các nhóm điều chỉnh.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về nguyên nhân của biến đổi khí hậu

a. Mục tiêu

- Trình bày được nguyên nhân của biến đổi khí hậu.
- Khai thác các biểu đồ, hình ảnh, bảng số liệu thống kê có liên quan đến biến đổi khí hậu.

b. Nội dung

HS làm việc theo nhóm để thực hiện vẽ sơ đồ tư duy về nguyên nhân của biến đổi khí hậu.

c. Sản phẩm

Sơ đồ tư duy của các nhóm HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV phân công lớp thành các nhóm. Giao cho các nhóm vẽ sơ đồ tư duy về nguyên nhân của biến đổi khí hậu. Yêu cầu sơ đồ tư duy có: ý chính ở giữa, các nhánh sơ đồ có độ dày khác nhau, từ khoá cho mỗi nhánh, sử dụng những hình ảnh minh hoạ.
- Bước 2: Các nhóm thực hiện vẽ sơ đồ tư duy về các nguyên nhân gây biến đổi khí hậu.
- Bước 3: HS trưng bày sản phẩm sơ đồ của nhóm mình lên bảng.
- Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và đặt câu hỏi phụ cho các nhóm, tuyên dương ghi điểm những nhóm làm tốt.
- Bước 5: GV dùng phương pháp thuyết giảng cho HS về những tác động của con người trong việc phát thải khí nhà kính, nguyên nhân chính gây biến đổi khí hậu hiện nay.

2.3. Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về tác động của biến đổi khí hậu

a. Mục tiêu

- Trình bày được tác động của biến đổi khí hậu.
- Khai thác các biểu đồ, hình ảnh, bảng số liệu thống kê có liên quan đến biến đổi khí hậu.

b. Nội dung

Sử dụng kĩ thuật “tranh luận”. HS làm việc theo 2 nhóm để tranh luận về tác động của biến đổi khí hậu đối với tự nhiên và kinh tế – xã hội.

c. Sản phẩm

Nội dung tranh luận đúng của các nhóm HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV phân công lớp thành 2 nhóm lớn. Giao cho các nhóm tìm các minh chứng để cho thấy tác động của biến đổi khí hậu đối với vấn đề nhóm mình tìm hiểu.
 - + Nhóm 1: Tác động của biến đổi khí hậu đối với tự nhiên.
 - + Nhóm 2: Tác động của biến đổi khí hậu đối với kinh tế – xã hội.

– Bước 2: Các nhóm thực hiện thảo luận, tìm những minh chứng để chứng minh tác động của biến đổi khí hậu đối với vấn đề nhóm mình tìm hiểu dựa vào nội dung thông tin và hình ảnh trong SGK.

– Bước 3: Các nhóm HS lần lượt đưa những minh chứng nhóm vừa thảo luận để tranh luận với các bạn nhóm khác.

– Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và đặt câu hỏi phụ cho các nhóm, tuyên dương và ghi điểm cho nhóm nào tranh luận tốt hơn và có nhiều minh chứng hơn.

2.4. Hoạt động 2.4: Tìm hiểu về ứng phó với biến đổi khí hậu

a. Mục tiêu

– Giải thích được tầm quan trọng của ứng phó với biến đổi khí hậu.

– Hệ thống hoá được các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

b. Nội dung

Sử dụng “kỹ thuật khăn trải bàn” phân công nhiệm vụ cho các nhóm HS thảo luận các nhóm giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

c. Sản phẩm

Nội dung tranh luận đúng của các nhóm HS.

d. Tổ chức thực hiện

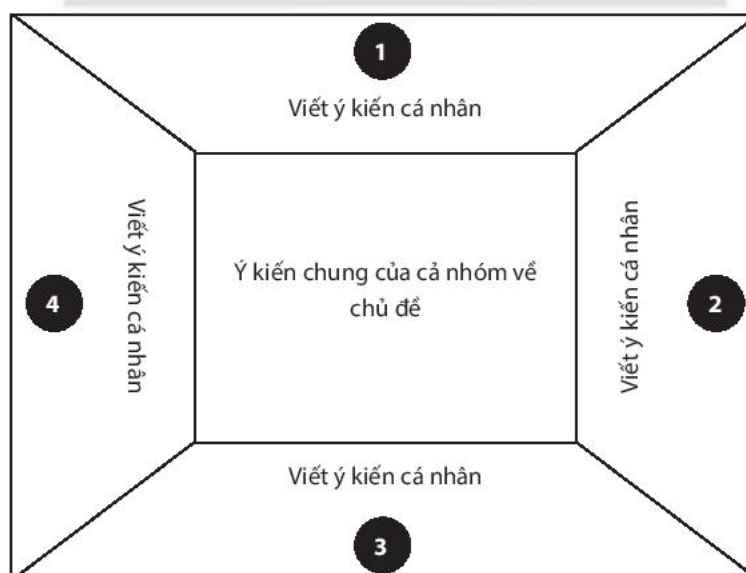
– Bước 1: GV phân công lớp thành nhiều nhóm: nhóm chẵn, nhóm lẻ. Quy định mỗi nhóm 4 thành viên trong nhóm. Tùy vào số lượng HS mà phân công số lượng nhóm thực hiện các nhiệm vụ được giao.

+ Nhóm lẻ: 1, 3, 5, 7, 9. Nội dung 1. Giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

+ Nhóm chẵn: 2, 4, 6, 8, 10. Nội dung 2. Thích ứng biến đổi khí hậu.

– Bước 2: Các HS ở các nhóm thảo luận các nội dung giảm nhẹ và thích ứng biến đổi khí hậu theo bộ câu hỏi định hướng ở SGK.

– Bước 3: Mỗi HS trong nhóm làm việc độc lập, ghi lại phần trình bày của mình và thảo luận cùng nhóm. Các thành viên ngồi theo vị trí như sau:



– Bước 4: Kết thúc thảo luận, các HS ghi lại ý kiến chung của nhóm về nội dung câu hỏi 4 vào giấy A0.

– Bước 5: Các nhóm đại diện dán kết quả của mình lên bảng và các nhóm khác bổ sung, nhận xét.

– Bước 6: GV bổ sung, chốt các nội dung và tuyên dương những nhóm trình bày tốt.

GV liên hệ mục *Em có biết*, đồng thời thuyết trình về mối quan hệ giữa giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

– Tìm được mối liên hệ giữa biến đổi khí hậu và hiệu ứng nhà kính.

– Lập sơ đồ các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

b. Nội dung

HS lập sơ đồ tư duy, GV sử dụng kĩ thuật “Think – Pair – Share” yêu cầu cặp đôi HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi trong phần Luyện tập.

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho các cặp đôi HS lập sơ đồ tư duy về các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, thảo luận và viết câu trả lời của nhóm mình vào tờ giấy A4 trong vòng 5 phút để thấy được mối liên hệ giữa biến đổi khí hậu và hiệu ứng nhà kính.

– Bước 2: Các nhóm HS vẽ sơ đồ xong trước và viết được nhiều đáp án nhất sẽ được lên bảng trình bày kết quả thảo luận của mình dựa vào kĩ thuật “trình bày 1 phút”.

– Bước 3: Các nhóm HS trong lớp đặt câu hỏi cho các bạn.

– Bước 4: GV nhận xét, giải đáp, tổng kết toàn bộ buổi học.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Liên hệ kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

b. Nội dung

HS dựa vào kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn, mở rộng khai thác thông tin từ các nguồn tham khảo.

c. Sản phẩm

Bài sưu tầm thông tin và hình ảnh của HS về biểu hiện của biến đổi khí hậu ở Việt Nam.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: HS thực hiện nhiệm vụ ngoài giờ học.

– Bước 2: HS tìm hiểu và chuẩn bị cho phần sưu tầm và hình ảnh của mình vào tiết học sau.

– Bước 3: GV đánh giá, nhận xét sản phẩm của HS vào buổi học sau.

I. MỤC TIÊU**1. Về kiến thức**

– Trình bày được khái niệm về đô thị hoá theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng. Nêu được ý nghĩa của tỉ lệ dân thành thị.

– Phân tích được đặc điểm đô thị hoá ở các nước phát triển. Phân biệt được quy mô của các đô thị. Nhận xét và giải thích được xu hướng đô thị hoá ở các nước phát triển.

– Phân tích được đặc điểm đô thị hoá ở các nước đang phát triển. Nhận xét và giải thích được xu hướng đô thị hoá ở các nước đang phát triển. Phân tích được tác động tích cực và tiêu cực của quá trình đô thị hoá đến dân số, kinh tế, xã hội và môi trường ở các nước đang phát triển. Liên hệ được với thực tế Việt Nam.

– So sánh được đặc điểm đô thị hoá giữa hai nhóm nước: phát triển, đang phát triển.

– Xác định được trên bản đồ thế giới một số siêu đô thị.

– Vẽ được biểu đồ cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của thế giới hoặc một số nước.

2. Về năng lực

– Năng lực chung

+ Tự chủ và tự học: chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

+ Giao tiếp và hợp tác: biết cách đưa ra các ý tưởng để thảo luận, thực hiện sản phẩm học tập; biết cách trình bày các vấn đề đô thị hoá trước tập thể và có thể kết hợp với các phương tiện để trình bày.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề đô thị hoá các đô thị nước phát triển, nước đang phát triển và Việt Nam (hoặc địa phương); lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.

– Năng lực chuyên biệt

+ Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về tỉ lệ dân thành thị, quy mô dân số đô thị; xử lí số liệu, vẽ biểu đồ tròn, cột, đường và biểu đồ kết hợp cột và đường.

+ Khai thác được các kênh thông tin bổ sung (bảng số liệu, biểu đồ, tranh ảnh, video, website, lược đồ, bản đồ,...).

3. Về phẩm chất

– Trung thực: đảm bảo chính xác thông tin thu thập được bằng cách ghi rõ nguồn, thời gian và đánh giá đồng đẳng sản phẩm học tập cá nhân hoặc nhóm khách quan, công bằng.

– Trách nhiệm: Tích cực thực hiện, tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền lối sống văn minh đô thị.

– Chăm chỉ: Tích cực tìm câu trả lời và hứng thú với việc học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu, bảng phụ,...

2. Học liệu: sách *Chuyên đề học tập Địa lí 10*, tài liệu liên quan (tranh ảnh, video, bảng số liệu, biểu đồ, bản đồ, phiếu học tập, hướng dẫn thực hiện sản phẩm học tập và tiêu chí đánh giá, sơ đồ tóm tắt nội dung bài học,...).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động (Hoạt động cá nhân)

a. Mục tiêu

Giúp HS xác định được nội dung bài học và có hiểu biết khái quát về đô thị hoá, hứng thú tìm hiểu chuyên đề.

b. Nội dung

Phương án 1: Kỹ thuật “KWL”

– HS liệt kê những gì đã biết, muốn biết về vấn đề đô thị hoá trong giấy ghi chú.

– HS thực hiện nhiệm vụ:

+ Làm việc cá nhân trong thời gian 1 phút 30 giây.

+ Thảo luận và tổng hợp các nội dung không trùng khớp với các bạn theo nhóm 4 – 6 thành viên (2 – 3 bàn/dãy).

+ Nhóm hoàn thành sẽ dán kết quả lên bản trên bảng.

– GV khuyến khích HS xung phong hoặc quay số 3 HS lên bảng.

+ Một HS đọc lớn kết quả các nội dung liệt kê lần lượt của các nhóm trước cả lớp.

+ Một HS sẽ ghi lại kết quả vào cột “đã biết”, chỉ ghi những ý không trùng khớp.

+ Một HS sẽ ghi lại kết quả vào cột “muốn biết”, chỉ ghi những ý không trùng khớp.

– GV đặt câu hỏi gợi mở, hướng đến các nội dung kiến thức mới HS cần tìm hiểu, HS “muốn biết” mà chưa rõ. GV kết luận và dẫn dắt vào bài học.

Phương án 2: GV sưu tầm tranh ảnh/video về sự gia tăng dân số thành thị bằng bản đồ chuyên đề đô thị hoá hoặc biểu đồ thể hiện tỉ lệ dân thành thị, số dân đô thị của thế giới, một số nước, một số thành phố lớn (siêu đô thị). Từ đó, GV dẫn dắt vào bài học.

Phương án 3: GV sử dụng đoạn dẫn nhập của SGK, kết hợp đặt câu hỏi liên quan đến nội dung bài học.

Phương án 4: GV sưu tầm tranh ảnh về một số đô thị ở nước phát triển và nước đang phát triển và tổ chức trò chơi đoán tên thành phố. Từ đó, GV dẫn dắt vào bài học.



Hình 1. Một góc thành phố Tô-ky-o (Nhật Bản)



Hình 2. Một góc thành phố Xin-ga-po (Singapore)



Hình 3. Một góc thành phố Niu Ốc (Hoa Kỳ)



Hình 4. Một góc Thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam)

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời của HS về nhiệm vụ học tập.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ.
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: HS trả lời hiểu biết của mình, HS khác có thể bổ sung, đính chính thông tin.
- Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức và dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Đô thị hoá (Hoạt động theo nhóm)

a. Mục tiêu

Phân tích được khái niệm đô thị hoá và ý nghĩa của tỉ lệ dân thành thị.

b. Nội dung

– GV chia lớp học thành các nhóm, yêu cầu HS đọc nội dung trong sách *Chuyên đề học tập Địa lí 10*, làm việc nhóm, tìm hiểu khái niệm đô thị hoá và ý nghĩa tỉ lệ dân thành thị.

– HS tham gia trò chơi “Hiểu ý đồng đội”/“Nhanh như chớp” hoặc “Đuổi hình bắt chữ” để hiểu được các từ khoá trọng tâm liên quan đến nội dung đô thị hoá.

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời của HS và chuẩn kiến thức của GV.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ. Mỗi nhóm cử một đại diện lên bốc thăm và cử một giám sát đi giám sát chéo, chấm điểm nhóm bạn.

Phương án 1: “Hiểu ý đồng đội”/“Nhanh như chớp”

– HS được yêu cầu: ngẫu nhiên 2/4 cặp (nếu lớp 2/4 dãy, mỗi cặp 1 dãy) lên bốc thăm lượt thi.

+ Thể lệ: mỗi cặp lên thi sẽ bốc thăm 1 chủ đề, mỗi chủ đề có 5 từ, cụm từ trong thời gian 1 phút 30 giây một bạn sẽ dùng lời, hành động để diễn đạt cho bạn mình đoán đúng từ hoặc cụm từ đó. Lưu ý, không được dùng từ đồng nghĩa, tiếng Anh, hoặc kí hiệu, ám hiệu khác,... Hết thời gian, đội nào đoán được nhiều từ nhất đội đó chiến thắng. Trong trường hợp số từ bằng nhau thì ai hoàn thành sớm hơn thì thắng.

+ Gói 1: đô thị, xu thế, phát triển, môi trường, lịch sử, dân số.

+ Gói 2: đang phát triển, kinh tế, xã hội, trình độ phát triển.

+ Gói 3: lối sống đô thị, nghĩa rộng, dân thành thị, tỉ lệ, thước đo.

+ Gói 4: nghĩa hẹp, quy mô, chức năng, xu hướng, mức độ đô thị hoá.

Nhiệm vụ	Họ và tên
Giám sát	
Nhóm trưởng	
Thư kí	
Kiểm soát thời gian	

Phương án 2: “Đuổi hình bắt chữ”

– GV chiếu slide PowerPoint, phổ biến luật chơi.

+ Thể lệ: nhìn vào các hình ảnh, một số chi tiết (mũi tên, màu sắc,...) kết nối thành một cụm từ có nghĩa.

+ Gợi ý: Tất cả các hình ảnh đều nói về khái niệm đô thị hoá và ý nghĩa của tỉ lệ dân thành thị.

Ví dụ:



– GV chọn một HS dẫn chương trình, một thư kí và một giám sát.

– Tiến hành trò chơi. GV gợi ý câu hỏi (trong trường hợp HS không đoán được).

– Tổng kết (trao thưởng nếu có) và GV yêu cầu HS xâu chuỗi các từ/cụm từ để hoàn thành khái niệm đô thị hoá theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp, ý nghĩa của tỉ lệ dân thành thị.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu đô thị hoá ở các nước phát triển (Hoạt động theo nhóm)

a. Mục tiêu

– Phân tích được đặc điểm đô thị hoá ở các nước phát triển. Phân biệt được quy mô của các đô thị.

– Nhận xét và giải thích được xu hướng đô thị hoá ở các nước phát triển.

b. Nội dung

GV hướng dẫn HS làm việc theo nhóm, hoàn thành phiếu học tập, trả lời các câu hỏi định hướng và báo cáo.

* Phương pháp: Dạy học hợp tác, kĩ thuật trạm – mảnh ghép – sơ đồ tư duy – trò chơi.

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời của HS và chuẩn kiến thức của GV.

d. Tổ chức thực hiện

Phương án 1: Kĩ thuật trạm – sơ đồ tư duy

– Bước 1: HS được yêu cầu thực hiện ghép nhóm lựa chọn ngẫu nhiên theo thẻ màu GV phát/HS tự chọn nhóm/theo sơ đồ chỗ ngồi/theo phong cách học tập để tìm hiểu về đặc điểm đô thị hoá (lịch sử đô thị hoá, tỉ lệ dân thành thị, quy mô dân số, chức năng đô thị, lối sống đô thị), sự thay đổi quy mô đô thị, xu hướng đô thị hoá của các nước phát triển. Mỗi trạm 4 – 6 HS (1 phút).

+ Trạm 1, 2: Hệ thống các tranh ảnh bản đồ, biểu đồ, bảng số liệu về đô thị hoá của các nước phát triển → Phiếu học tập 1.

+ Trạm 3, 4: video tổng hợp → Phiếu học tập 2.

+ Trạm 5, 6: Hệ thống các Link chuyên trang về các vấn đề đô thị hoá các nước phát triển → Phiếu học tập 3.

+ Trạm 7, 8: Sách, báo, tạp chí về đô thị hoá của các nước phát triển → Phiếu học tập 4.

– Bước 2: HS trong nhóm tự phân công nhiệm vụ tìm hiểu kiến thức.

+ Hoàn thành phiếu học tập cá nhân (7 phút) theo nội dung đã đặt sẵn tại các trạm.

+ Thảo luận nhóm → tổng hợp tóm tắt nội dung cơ bản thành cây thư mục hoặc sơ đồ tư duy trên khổ giấy A3 (15 phút).

+ Tất cả các thành viên trong nhóm trình bày và chia sẻ để cùng nắm nội dung (10 phút).

+ Mỗi nhóm hội ý, thống nhất để đưa ra 5 từ khoá về vấn đề HS thấy tâm đắc nhất và gửi lại cho GV (mẫu được GV đưa) để chuẩn bị cho phần chơi “Tam sao thất bản” ở tiết sau.

+ Các thành viên trong 2 nhóm cùng trạm đối chéo sản phẩm cho nhau xem, thảo luận và ghi nhận lại các thông tin hay/góp ý cho nhóm bạn → chọn sản phẩm tốt nhất trong 2 sản phẩm cùng nhau hoàn thiện để dán lên bảng (7 phút).

+ Các nhóm dán sản phẩm vào các ô số thứ tự mà GV đã kẻ sẵn sơ đồ về bức tranh đô thị hoá các nước phát triển trên bảng theo 2 cụm.

– Bước 3: GV tổ chức thảo luận.

+ GV gọi ngẫu nhiên thành viên trong các nhóm lên trình bày.

+ HS nhận xét, đặt câu hỏi cho các nhóm trình bày và phản biện.

+ GV tổ chức cho HS các nhóm chơi trò chơi “Tam sao thất bản”.

Trạm 1, 2	Nhóm Xanh
Trạm 3, 4	Nhóm Đỏ
Trạm 5, 6	Nhóm Tím
Trạm 7, 8	Nhóm Vàng

Luật chơi:

Trò chơi gồm 2 lượt chơi (lượt 1: các nhóm lẻ; lượt 2: các nhóm chẵn), mỗi lượt chơi gồm 2 phút cho 3 từ khoá. Các đội chơi sẽ cùng thi dưới sự giám sát của 1 ban giám khảo (quản trò) đến từ đội khác.

Quản trò đứng ở đầu hàng, người chơi đầu tiên quay mặt về phía quản trò. Những người chơi khác quay lưng lại. Quản trò đưa cho người chơi đầu tiên tờ giấy ghi cụm từ rồi đưa trả lại.

Khi có tín hiệu bắt đầu, người chơi đầu tiên quay lại, vỗ vai vào người thứ 2 và truyền đạt bằng tranh vẽ, hành động bất kì để người chơi thứ 2 hiểu và vẽ lại được hình ảnh thể hiện từ khoá.

Người chơi thứ hai tiếp tục truyền tranh và hành động của mình cho người chơi tiếp theo. Lần lượt truyền thông tin tới người chơi cuối cùng. Người chơi chỉ được phép quay lưng lại khi tới lượt mình nhận thông tin. Có thể ra tín hiệu quay lại bằng cách vỗ vào lưng.

Người chơi cuối cùng dựa vào tranh và hành động của người áp cuối để đoán từ khoá được nhắc đến. Người chơi có thể đoán từ cho đến khi xuất hiện từ khoá hoặc đội xin bỏ qua để chuyển sang từ khoá mới.

Lưu ý người chơi không được phép sử dụng lời nói, viết lại từ khoá, từ đồng âm, tiếng nước ngoài,... đối với từ khoá.

Trò chơi được diễn ra lần lượt cho đến khi hết thời gian. Quản trò sẽ tổng kết điểm phần chơi, mỗi từ khoá đúng cả đội sẽ được cộng 10 điểm.

– Bước 4: GV nhận xét, kết luận, dặn dò chuẩn bị hoạt động tiếp theo.

2.3. Hoạt động 2.3: Đặc điểm đô thị hoá ở các nước đang phát triển (Hoạt động theo nhóm)

a. Mục tiêu

Phân tích được đặc điểm đô thị hoá ở các nước đang phát triển.

* Phương pháp: đàm thoại gợi mở, thảo luận.

b. Nội dung

GV chia lớp học thành các nhóm, yêu cầu thảo luận về đặc điểm đô thị hoá ở các nước đang phát triển.

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời của HS và chuẩn kiến thức của GV.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành 8 nhóm (mỗi nhóm 4 – 6 HS) và giao nhiệm vụ học tập theo kĩ thuật trạm – mảnh ghép. HS được yêu cầu thực hiện ghép nhóm chuyên gia và bốc thăm nội dung tìm hiểu hoàn thành.

+ Nhóm 1, 2: Phiếu học tập 1: Tìm hiểu về lịch sử đô thị hoá ở các nước đang phát triển. Ghi chú: GV đặt thêm câu hỏi: Tại sao quá trình công nghiệp hoá góp phần đẩy nhanh quá trình đô thị hoá?

+ Nhóm 3, 4: Phiếu học tập 2: Tìm hiểu về tỉ lệ dân thành thị và quy mô đô thị ở các nước đang phát triển. Ghi chú: GV lưu ý HS kết hợp nhận xét (hình 2.3 sách *Chuyên đề học tập Địa lí 10*) và xác định vị trí một số siêu đô thị của các nước đang phát triển trên bản đồ (hình 2.1 sách *Chuyên đề học tập Địa lí 10*).

+ Nhóm 5, 6: Phiếu học tập 3: Tìm hiểu về chức năng đô thị và lối sống đô thị ở các nước đang phát triển. Ghi chú: GV lưu ý HS nêu một số ví dụ để làm rõ nhận định.

+ Nhóm 7, 8: Phiếu học tập 4: Tìm hiểu xu hướng đô thị hoá ở các nước đang phát triển. Ghi chú: GV lưu ý HS kết hợp quan sát hình 2.3 và bảng 2.6 sách *Chuyên đề học tập Địa lí 10* để nhận xét và giải thích về xu hướng đô thị hoá ở các nước đang phát triển.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ (thảo luận nhóm). HS trong nhóm tự phân công nhiệm vụ tìm hiểu kiến thức.

+ Hoàn thành phiếu học tập cá nhân theo nội dung đã đặt sẵn tại các trạm.

+ Thảo luận nhóm → tổng hợp thống nhất nội dung vào phiếu học tập chung của nhóm.

+ Tất cả các thành viên trong nhóm trình bày và chia sẻ để cùng nắm nội dung.

+ Các thành viên trong 2 nhóm cùng trạm đối chéo sản phẩm cho nhau xem, thảo luận và ghi nhận lại các thông tin hay/góp ý cho nhóm bạn → cùng nhau hoàn thiện sản phẩm mỗi nhóm để trình bày trong hoạt động.

+ HS thành lập 4 nhóm mới tại 4 trạm x 2 cụm theo thẻ màu (Cụm 1: Nhóm 1, 3, 5, 7; Cụm 2: Nhóm 2, 4, 6, 8).

+ Thành viên HS tại các trạm cố định, khi tại trạm xuất hiện phiếu học tập màu gì thì HS có thẻ màu đó sẽ trình bày, các thành viên khác ghi nhận nội dung vào phiếu học tập cá nhân của mình, đặt câu hỏi và trao đổi (nếu có) với các bạn trong nhóm trong thời gian tối đa 10 phút/nhóm x 4 nhóm.

Sau thời gian 10 phút mỗi đợt, các nhóm di chuyển 3 lần phiếu học tập theo sơ đồ dưới đây là hoàn thành nội dung phiếu học tập kiến thức nền cá nhân.

	TRẠM 1	TRẠM 2	TRẠM 3	TRẠM 4
ĐỢT 1	Phiếu học tập 1	Phiếu học tập 2	Phiếu học tập 3	Phiếu học tập 4
ĐỢT 2	Phiếu học tập 4	Phiếu học tập 1	Phiếu học tập 2	Phiếu học tập 3
ĐỢT 3	Phiếu học tập 3	Phiếu học tập 4	Phiếu học tập 1	Phiếu học tập 2
ĐỢT 4	Phiếu học tập 2	Phiếu học tập 3	Phiếu học tập 4	Phiếu học tập 1

– Bước 3: GV gọi một HS đại diện mỗi nhóm trình bày kết quả, các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến (trao đổi đa chiều).

– Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

2.4. Hoạt động 2.4: Tìm hiểu tác động của quá trình đô thị hoá đến dân số, kinh tế, xã hội và môi trường (Hoạt động theo nhóm)

a. Mục tiêu

Phân tích được tác động tích cực và tiêu cực của quá trình đô thị hoá đến dân số, kinh tế, xã hội và môi trường ở các nước đang phát triển. Liên hệ được với thực tế Việt Nam.

* Phương pháp: kĩ thuật tranh biện.

b. Nội dung

GV chia lớp thành 2 nhóm lớn (mỗi nhóm lớn chia thành các nhóm nhỏ) thảo luận về các tác động tích cực và tiêu cực của đô thị hoá tại các nước đang phát triển.

c. Sản phẩm

Nội dung thảo luận của các nhóm và chuẩn kiến thức của GV.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

+ GV chia lớp thành 4 nhóm theo hai hướng ý kiến đối lập nhau về một luận điểm cần tranh luận.

+ Chia nhóm có thể theo nguyên tắc ngẫu nhiên hoặc theo nguyện vọng muốn đứng về nhóm tác động tích cực hay nhóm tác động tiêu cực của đô thị hoá ở các nước đang phát triển.

+ Nhóm 1, 3: Phân tích được tác động tích cực của quá trình đô thị hoá đến dân số, kinh tế, xã hội và môi trường ở các nước đang phát triển. Liên hệ được với thực tế Việt Nam.

+ Nhóm 2, 4: Phân tích được tác động tiêu cực của quá trình đô thị hoá đến dân số, kinh tế, xã hội và môi trường ở các nước đang phát triển. Liên hệ được với thực tế Việt Nam.

Ghi chú: GV có thể hướng dẫn HS trình bày kết quả theo sơ đồ tư duy hoặc kĩ thuật khăn trải bàn.

– Bước 2: Các thành viên trong 4 nhóm đưa ra các ý kiến cá nhân, trao đổi trong nhóm và đưa ra các lập luận của nhóm mình.

– Bước 3: GV tổ chức cho các nhóm tranh luận theo các ý kiến đã thống nhất của nhóm mình, nhóm cùng nhiệm vụ bổ sung nhận xét (trao đổi đa chiều).

– Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

– Kiểm tra, đánh giá quá trình tiếp thu kiến thức mới của HS.

– HS hệ thống hoá được kiến thức và vận dụng tìm hiểu mở rộng theo nhu cầu cá nhân.

b. Nội dung

GV trình chiếu/đọc câu hỏi trắc nghiệm kiểm tra kiến thức HS đã tìm hiểu nội dung đô thị hoá và đô thị hoá các nước phát triển.

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV đặt câu hỏi trắc nghiệm để kiểm tra kiến thức HS đã tìm hiểu.

Câu 1. Quá trình đô thị hoá ở các nước đang phát triển có đặc điểm

A. diễn ra sớm hơn các nước phát triển.

B. gắn liền với sự bùng nổ dân số.

C. diễn ra khá muộn, bắt đầu từ đầu thế kỉ XXI.

D. tăng rất nhanh về tỉ lệ dân thành thị từ đầu thế kỉ XX.

Câu 2. Trong giai đoạn 1950 – 2020, quá trình đô thị hoá ở các nước phát triển có đặc điểm

A. gia tăng không ổn định về tỉ lệ dân số thành thị.

B. gia tăng số dân thành thị và tỉ lệ dân số thành thị.

C. suy giảm số dân thành thị và tỉ lệ dân số thành thị.

D. gia tăng không ổn định về số dân thành thị.

Câu 3. Ở Việt Nam hiện nay, dựa trên quy mô về dân số, đô thị được chia thành

A. 5 loại.

B. 6 loại.

C. 4 loại.

D. 3 loại.

Câu 4. Sự gia tăng về quy mô đô thị biểu hiện qua

A. sự tăng nhanh số lượng các điểm dân cư.

B. sự phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

C. sự tập trung dân cư trong các thành phố lớn.

D. sự đa dạng các ngành kinh tế trong đô thị.

Câu 5. Đô thị có quy mô dân số lớn nhất trong nhóm các nước đang phát triển vào năm 2020 là

A. Xao Pao-lô.

B. Đê-li.

C. Thượng Hải.

D. Cai-rô.

Câu 6. Các siêu đô thị ở nhóm nước đang phát triển phân bố tập trung ở

A. ven Đại Tây Dương.

B. khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

C. ven Ấn Độ Dương.

D. châu Âu và khu vực Bắc Mỹ.

Câu 7. Sự thay đổi về đặc điểm xã hội của quá trình đô thị hoá ở các nước đang phát triển được biểu hiện qua sự

A. thay đổi môi trường đất, nước.

B. thay đổi lối sống, văn hoá.

C. xuất hiện các thành phố lớn.

D. tăng trưởng GDP của đô thị.

Câu 8. Theo dự báo đến năm 2050, số dân thành thị và tỉ lệ dân số thành thị ở các nước đang phát triển

A. giảm so với khu vực nông thôn.

B. tiếp tục gia tăng.

C. tiếp tục suy giảm.

D. tương đối ổn định.

Câu 9. Trong giai đoạn 1950 – 2020, số lượng đô thị ở các nước đang phát triển

A. không thay đổi.

B. ngày càng gia tăng.

C. ngày càng suy giảm.

D. luôn ít hơn các nước phát triển.

Câu 10. Nhận định nào sau đây *không* phải biểu hiện của sự phổ biến rộng rãi lối sống thành thị ở các nước đang phát triển?

A. Sự thay đổi về quy mô dân số

B. Sự thay đổi về tác phong làm việc

C. Sự thay đổi thói quen tiêu dùng

D. Sự thay đổi trong văn hoá ứng xử

Câu 11. Theo dự báo đến năm 2035, số lượng đô thị ở các nước đang phát triển

A. tương đối ổn định.

B. tiếp tục gia tăng.

C. tiếp tục suy giảm.

D. bằng số lượng đô thị ở các nước phát triển.

Câu 12. Đặc điểm chung về xu hướng đô thị hoá ở các nước đang phát triển và phát triển giai đoạn 2020 – 2050 là

A. số dân thành thị tăng nhưng tỉ lệ dân thành thị giảm.

B. số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị tiếp tục tăng.

C. số dân thành thị giảm nhưng tỉ lệ dân thành thị tăng.

D. số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị đều giảm.

Câu 13. Theo bảng 1, để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn giai đoạn 1900 – 2020, biểu đồ nào sau đây thích hợp?

A. Cột B. Đường **C.** Miền D. Tròn

Bảng 1. Tỉ lệ dân nông thôn và thành thị của thế giới, giai đoạn 1900 – 2020

(Đơn vị: %)

Năm	1900	1950	1990	2020
Thành thị	13,6	29,2	43,0	56,2
Nông thôn	86,4	70,8	57,0	43,8
Thế giới	100	100	100	100

Câu 14. Dựa vào hình 2.2 trang 15 sách *Chuyên đề học tập Địa lí 10* – Bộ sách Chân trời sáng tạo, em hãy cho biết nhận định nào sau đây *không* đúng.

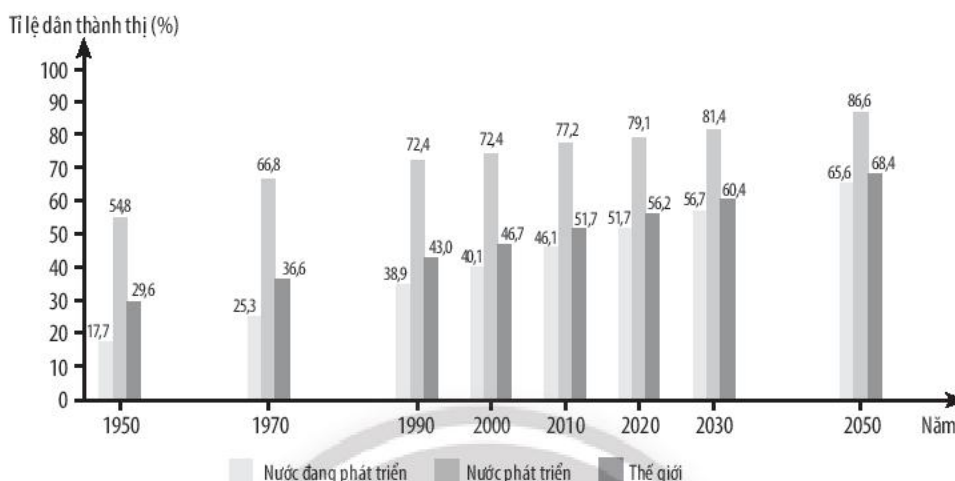
A. Tỉ lệ dân thành thị thấp.

B. Số dân thành thị tăng liên tục.

C. Tỉ lệ dân thành thị cao và tăng trong giai đoạn 1950 – 2020.

D. Số dân thành thị tăng gấp 2,2 lần trong giai đoạn 1950 – 2020.

- Câu 15. Dựa vào hình 5, em hãy xác định nhận định nào sau đây *không* đúng.
- A. Tỷ lệ dân thành thị nhóm nước phát triển cao hơn nhóm nước đang phát triển.
 B. Tỷ lệ dân thành thị thế giới tăng liên tục giai đoạn 1950 – 2020 (26,6%).
 C. Tốc độ tăng tỷ lệ dân thành thị các nước đang phát triển cao hơn trung bình thế giới.
D. Tỷ lệ dân thành thị nhóm nước phát triển thấp hơn nhóm nước đang phát triển.



Hình 5. Tỷ lệ đô thị hoá nhóm nước phát triển, đang phát triển và thế giới, giai đoạn 1950 – 2050

- Câu 16. Theo nghĩa hẹp, đô thị hoá *không* biểu hiện qua
- A. sự tăng nhanh số lượng và quy mô của các các điểm dân cư thành thị.
 B. sự phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.
 C. sự tập trung dân cư trong các thành phố lớn.
D. sự tăng nhanh số lượng và quy mô của các điểm dân cư nông thôn.

Câu 17. Nhận định nào sau đây *không* đúng về xu hướng đô thị hóa ở các nước đang phát triển?

- A. Số dân thành thị và tỷ lệ dân thành thị vẫn tiếp tục gia tăng trong giai đoạn 2020 – 2050.
B. Số dân thành thị và tỷ lệ dân thành thị tiếp tục suy giảm trong giai đoạn 2020 – 2050.
 C. Số lượng các đô thị lớn và rất lớn vẫn tiếp tục tăng nhanh trong giai đoạn 2020 – 3035.
 D. Các đô thị ngày càng phát triển theo hướng đô thị theo hướng bền vững.

Câu 18. Đô thị hoá thường là một quá trình

- A. tích cực nếu gắn liền với nông nghiệp.
 B. tiêu cực nếu gắn liền với công nghiệp.
C. tích cực nếu gắn liền với công nghiệp hoá.
 D. tiêu cực nếu quy mô các thành phố quá lớn.

Câu 19. Nhận định nào sau đây *không* phải ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hoá?

- A.** Kinh tế tăng trưởng nhanh
 B. Thất nghiệp, tệ nạn xã hội
 C. Sức ép lên nhà ở, giao thông
 D. Môi trường bị ô nhiễm

Câu 20. Tính đến năm 2020, thành phố nào *không* phải là siêu đô thị thuộc nhóm nước phát triển?

- A. Tô-ky-ô
- B. Mát-xcơ-va
- C. Bắc Kinh**
- D. Niu Oóc

- Bước 2: HS trả lời câu hỏi trắc nghiệm.
- Bước 3: HS trao đổi, hỏi đáp thắc mắc (nếu có).
- Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

4. Hoạt động 4: Vận dụng (Hoạt động cá nhân)

a. Mục tiêu

Giúp HS vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn đô thị hoá tại Việt Nam.

b. Nội dung

Nhiệm vụ về nhà: HS lựa chọn thực hiện sản phẩm học tập cá nhân/nhóm:

Bằng kiến thức đã học, hãy sưu tầm các tư liệu để tìm hiểu về đô thị hoá ở Việt Nam hoặc một đô thị mà em quan tâm theo tiêu chí đánh giá về:

- Nội dung: đầy đủ, chính xác, có ví dụ minh hoạ và liên hệ phù hợp các nội dung.
- + Đặc điểm đô thị hoá (tìm hiểu về lịch sử đô thị hoá, tỉ lệ dân thành thị, quy mô đô thị, chức năng đô thị, lối sống đô thị).
- + Xu hướng đô thị hoá.
- + Tác động của đô thị hoá (tác động tích cực và tiêu cực của đô thị hoá đến dân số, kinh tế, xã hội và môi trường).
- Hình thức sản phẩm:
 - + Đẹp, phối màu hài hoà.
 - + Bố cục rõ ràng, khoa học.
 - + Không bị lỗi chính tả, hình ảnh rõ nét.
 - + Có trích dẫn nguồn đảm bảo độ tin cậy.

c. Sản phẩm

Sản phẩm học tập cá nhân hoặc theo nhóm (trong lớp hoặc các lớp khác trong khối): video, áp phích, infographic, sách, truyện tranh, bài thơ, bài hát, bài vẽ, kịch,...

d. Tổ chức thực hiện

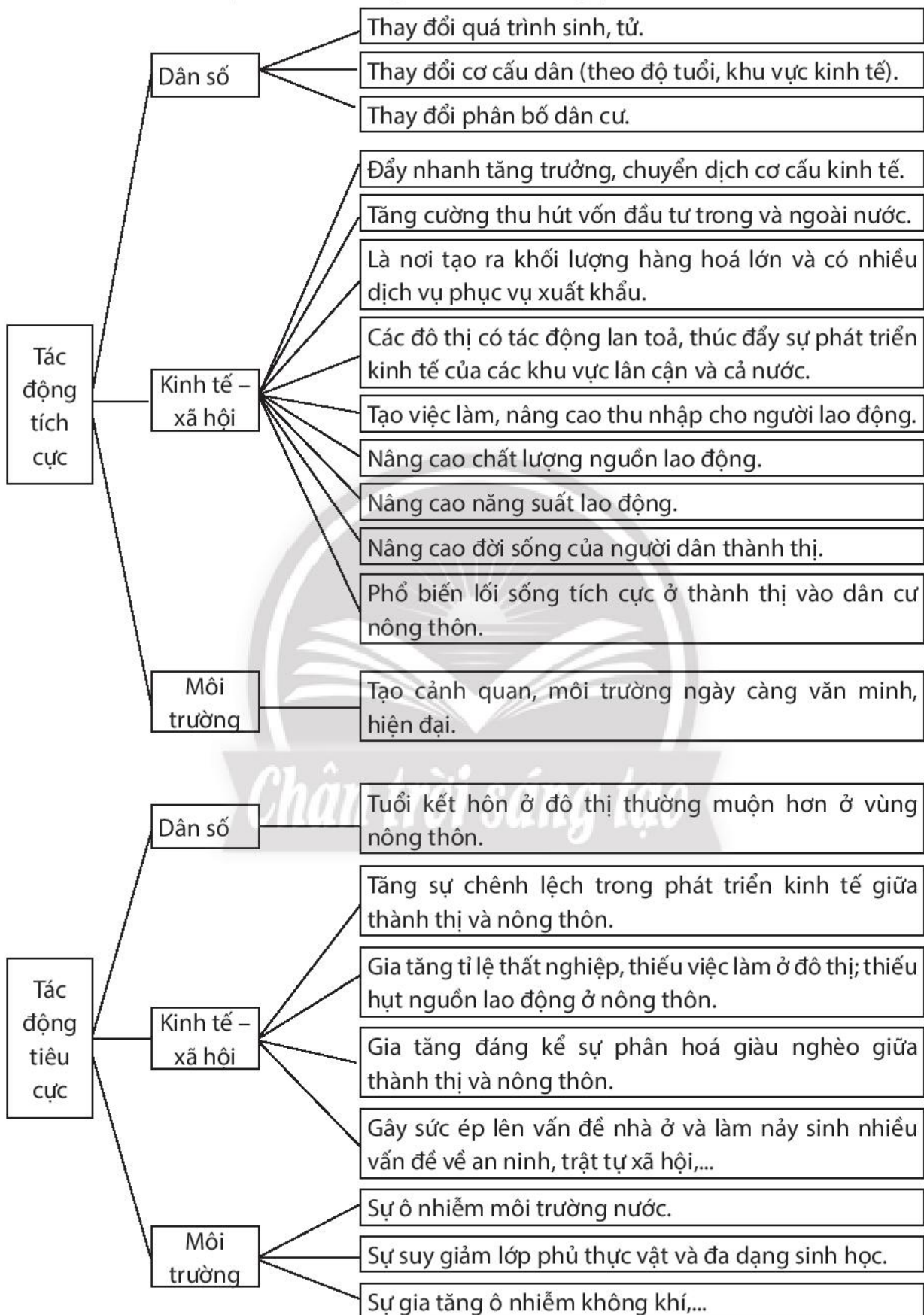
- Bước 1: GV giao nhiệm vụ và yêu cầu HS nghiêm túc thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ ở nhà theo hướng dẫn và tiêu chí đánh giá sản phẩm.
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.
- Bước 3: GV tổ chức triển lãm sản phẩm, HS đánh giá đồng đẳng và bình chọn một số sản phẩm trình bày trong buổi triển lãm.
- Bước 4: GV nhận xét để HS rút kinh nghiệm, hoàn thiện nhiệm vụ học tập và có thể cho điểm đánh giá quá trình.

PHỤ LỤC

1. Sự khác nhau giữa đặc điểm đô thị hoá ở các nước phát triển và đang phát triển

Nội dung so sánh	Các nước phát triển	Các nước đang phát triển
Lịch sử đô thị hoá	Quá trình đô thị hoá ở các nước phát triển diễn ra sớm, gắn liền với quá trình công nghiệp hoá.	Quá trình đô thị hoá ở các nước đang phát triển diễn ra muộn và gắn liền với sự bùng nổ dân số.
Tỉ lệ dân thành thị	Tỉ lệ dân thành thị tăng chậm nhưng cao (tỉ lệ dân thành thị cao hơn mức trung bình của thế giới).	Tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh nhưng vẫn còn thấp (tỉ lệ dân thành thị thấp hơn mức trung bình của thế giới).
Quy mô đô thị	<ul style="list-style-type: none">– Phát triển các đô thị có quy mô nhỏ và trung bình. Tỉ lệ đô thị có quy mô dân số nhỏ và trung bình nhiều hơn ở các nước đang phát triển. Năm 2020, có 73% đô thị có quy mô dân số từ 300 nghìn người đến dưới 1 triệu người.– Số lượng đô thị tăng chậm. Trong giai đoạn 1950 – 2020, số lượng đô thị có quy mô dân số từ 300 nghìn người trở lên tăng 2,5 lần.	<ul style="list-style-type: none">– Tỉ lệ đô thị có quy mô dân số nhỏ và trung bình ít hơn ở các nước phát triển. Năm 2020, có 68,9% đô thị có quy mô dân số từ 300 nghìn người đến dưới 1 triệu người.– Số lượng đô thị tăng nhanh. Trong giai đoạn 1950 – 2020, số lượng đô thị có quy mô dân số từ 300 nghìn người trở lên tăng 12,4 lần.
Chức năng đô thị	Chức năng về kinh tế giữ vai trò chủ đạo.	Ngoài chức năng về kinh tế, chức năng về chính trị khá phổ biến ở các đô thị.
Lối sống đô thị	Lối sống thành thị đã lan toả mạnh mẽ về các vùng nông thôn. Hiện nay, sự khác biệt về lối sống giữa dân cư thành thị và dân cư nông thôn ở các nước phát triển ít hơn so với các nước đang phát triển.	Còn có sự chênh lệch lớn giữa lối sống của dân cư thành thị và dân cư nông thôn.

2. Sơ đồ khái quát sự tác động tích cực và tiêu cực của đô thị hoá đến phát triển dân số, kinh tế, xã hội và môi trường ở các nước đang phát triển



3. Đô thị hoá ở Việt Nam

a. Đặc điểm đô thị hoá

– Lịch sử đô thị hoá

Cũng như nhiều nước đang phát triển khác, quá trình đô thị hoá ở nước ta diễn ra muộn và bị gián đoạn bởi các cuộc chiến tranh. Từ năm 1975 đến nay, sau khi đất nước thống nhất, quá trình đô thị hoá có những chuyển biến tích cực.

– Tỷ lệ dân thành thị

Ở nước ta, tỷ lệ dân thành thị không ngừng gia tăng, từ 11,6% năm 1950 lên 37,3% năm 2020. Tuy nhiên, tỷ lệ này còn thấp so với tỷ lệ trung bình của các nước đang phát triển.

Bảng 2. Số dân thành thị và tỷ lệ dân thành thị Việt Nam, giai đoạn 1950 – 2020

Năm	1950	1970	1990	2010	2020
Tỉ lệ dân thành thị (triệu người)	2,8	7,9	13,8	26,9	36,7
Số dân thành thị (%)	11,6	18,3	20,3	30,4	37,3

Theo kết quả tổng điều tra dân số, tốc độ tăng dân số thành thị bình quân hàng năm giai đoạn 2009 – 2019 là 3,4%/năm.

– Quy mô đô thị

Ở nước ta hiện nay, dựa trên quy mô về dân số, quy mô đô thị được chia thành 6 loại: đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I, đô thị loại II, đô thị loại III, đô thị loại IV, đô thị loại V. Nhìn chung, số lượng các đô thị ở nước ta không ngừng gia tăng, từ 480 đô thị vào năm 1986 lên 629 đô thị vào năm 1999. Đến cuối năm 2020, cả nước có 862 đô thị, bao gồm 2 đô thị đặc biệt (Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh), 23 đô thị loại I, 31 đô thị loại II, 48 đô thị loại III, 90 đô thị loại IV và 668 đô thị loại V.

– Chức năng đô thị

Ở nước ta, các đô thị đặc biệt, đô thị loại I, đô thị loại II thường có chức năng tổng hợp (gắn với chức năng về kinh tế, hành chính, văn hoá,...). Bên cạnh đó, có những đô thị gắn với chức năng nổi bật về lĩnh vực nhất định, như thành phố Hội An gắn với chức năng tiêu biểu về du lịch.

– Lối sống đô thị

Lối sống của dân cư đô thị ngày càng phổ biến và có ảnh hưởng đến lối sống của dân cư nông thôn về nhiều mặt. Tuy nhiên, một bộ phận dân cư đô thị vẫn duy trì văn hoá, sinh hoạt theo truyền thống nông thôn, chưa thích ứng được với cuộc sống đô thị.

b. Xu hướng đô thị hoá

Ở nước ta, số dân thành thị và tỷ lệ dân thành thị vẫn tiếp tục tăng. Theo dự báo, đến năm 2050, số dân thành thị nước ta là 65,7 triệu người, tỷ lệ dân thành thị là 57,3%.

Bảng 3. Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị Việt Nam năm 2020 và dự báo đến năm 2050

Năm	2020	2030	2040	2050
Số dân thành thị (triệu người)	36,7	47,2	56,9	65,7
Tỉ lệ dân thành thị (%)	37,3	44,5	51,2	57,3

Theo quyết định số 445/QĐ-TTg, ngày 7/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050”, các đô thị như Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, ... được tổ chức phát triển theo mô hình chùm đô thị, đô thị đối trọng hoặc đô thị vệ tinh có vành đai bảo vệ để hạn chế tối đa sự tập trung dân số, cơ sở kinh tế và phá vỡ cân bằng sinh thái. Vùng Thủ đô Hà Nội, vùng Thành phố Hồ Chí Minh là các vùng đô thị lớn, trong đó Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh là các đô thị trung tâm.

c. Tác động của đô thị hoá đến dân số, kinh tế, xã hội và môi trường

Cũng như nhiều nước đang phát triển khác, đô thị hoá ở nước ta cũng có những tác động tích cực và tiêu cực đến quá trình dân số, kinh tế, xã hội và môi trường.

– Tác động tích cực: Quá trình đô thị hoá làm gia tăng số dân trong độ tuổi lao động ở các đô thị, nhất là ở các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình đô thị hoá cũng góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Khu vực đô thị ở nước ta đã thực sự trở thành động lực, đầu tàu phát triển kinh tế – xã hội của các vùng và đóng góp khoảng 70% GDP cả nước (riêng Thành phố Hồ Chí Minh và Thủ đô Hà Nội chiếm 42,4% tổng nộp ngân sách cả nước năm 2020). Các đô thị cũng đang tạo ra lượng việc làm lớn cho người lao động từ đó góp phần nâng cao đời sống cho người dân. Lối sống thành thị ngày càng phổ biến rộng rãi trong dân cư nông thôn. Nhờ quá trình đô thị hoá, cơ sở hạ tầng đô thị từng bước được hoàn thiện, cảnh quan đô thị từng bước thay đổi theo hướng ngày càng hiện đại.

– Tác động tiêu cực: Phần lớn người di cư từ nông thôn ra thành thị tìm việc làm tập trung ở nhóm tuổi trẻ (20 – 39 tuổi), từ đó ảnh hưởng đến sự thay đổi về cơ cấu tuổi trong dân cư nông thôn. Quá trình đô thị hoá cũng gây nên sự chênh lệch trong phát triển kinh tế giữa thành thị và nông thôn. Số dân tại các đô thị tăng lên trong khi các ngành kinh tế và cơ sở hạ tầng phát triển chưa tương xứng đã dẫn đến những vấn đề về thất nghiệp, nhà ở, ách tắc giao thông, ô nhiễm môi trường, ... nhất là ở các đô thị như Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Một số khu vực đô thị hoá nhanh có hệ thống kết cấu hạ tầng chưa phát triển.

PHƯƠNG PHÁP VIẾT BÁO CÁO ĐỊA LÍ

(Thời gian thực hiện: 10 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Nêu được quan niệm về báo cáo địa lí.
- Trình bày được cấu trúc của một báo cáo địa lí.
- Xác định được các bước cần thực hiện để viết một báo cáo địa lí: chọn đề tài, xây dựng đề cương; thu thập, chọn lọc, xử lí và hệ thống hoá tư liệu; trình bày báo cáo.
- + Xác định được ý tưởng và chọn đề tài báo cáo địa lí.
- + Xác định được cấu trúc của một đề cương báo cáo khoa học Địa lí và nội dung chính xác của các đề mục.
- + Xác định và hình thành được kĩ năng thu thập, chọn lọc, xử lí thông tin, hệ thống hoá thông tin.
- + Xác định được cách thức trình bày báo cáo.
- Trình bày được kĩ thuật viết một báo cáo địa lí; hình thành được kĩ năng viết và trình bày báo cáo địa lí.

2. Về năng lực

2.1. Năng lực chung

- Phát triển các năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua viết báo cáo địa lí.
- Phát triển năng lực tự chủ và tự học của HS thông qua nhiệm vụ viết báo cáo địa lí.
- Phát triển các năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua làm việc nhóm.

2.2. Năng lực địa lí

- Nhận thức khoa học Địa lí:
- + Phát triển các năng lực định hướng không gian thông qua quá trình viết báo cáo địa lí.
- + Phát triển năng lực giải thích các hiện tượng, các quá trình địa lí.
- Tìm hiểu địa lí:
- + Tìm kiếm, chọn lọc thông tin từ các tài liệu phù hợp với nội dung để viết báo cáo địa lí.

+ Đọc được bản đồ để khai thác thông tin, kiến thức cần thiết; khai thác được các kênh thông tin bổ sung (biểu đồ, tranh ảnh,...) từ bản đồ, Atlas Địa lí; đọc được lát cắt địa hình; sử dụng được một số bản đồ thông dụng trong thực tế.

+ Tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hoá được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web; đánh giá và sử dụng được các thông tin để viết báo cáo địa lí.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết một số vấn đề thực tiễn trong báo cáo địa lí.

3. Về phẩm chất

– Phát triển phẩm chất chăm chỉ trong học tập và lao động thông qua rèn luyện kĩ năng viết báo cáo.

– Phát triển phẩm chất trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Sách *Chuyên đề học tập Địa lí 10* (bộ sách Chân trời sáng tạo).

– Các thiết bị dành cho thực hành viết báo cáo địa lí.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động bài học (Hoạt động cá nhân)

a. Mục tiêu

Tạo tình huống học tập, kết nối kiến thức HS đã có về báo cáo địa lí để dẫn dắt vào bài học mới.

b. Nội dung

HS dựa vào hiểu biết của bản thân để trả lời các câu hỏi:

- Báo cáo địa lí là gì?
- Nội dung viết báo cáo là gì?
- Cách viết và trình bày bài báo cáo như thế nào?

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

GV có thể sử dụng kĩ thuật KWLH như sau:

– Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV sử dụng kĩ thuật KWLH, yêu cầu các nhóm HS điền vào các cột K và cột W trong bảng.

K (đã biết)	W (muốn biết)	L (học được)	H (cách học)

– Bước 2: Triển khai nhiệm vụ: Nhóm HS thảo luận và hoàn thành cột K và W, có thể dự kiến câu trả lời cho cột L.

– Bước 3: HS trao đổi và hoàn thành bảng.

– Bước 4: Các nhóm HS trình bày, góp ý, bổ sung. GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu quan niệm viết báo cáo địa lí

a. Mục tiêu

Nêu được quan niệm về báo cáo địa lí.

b. Nội dung

HS dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân để trình bày quan niệm về báo cáo địa lí.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS về quan niệm về báo cáo địa lí.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ trả lời các câu hỏi/vấn đề GV đưa ra.

– Bước 3: GV mời HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét và tổng kết nội dung.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về cấu trúc của báo cáo địa lí

a. Mục tiêu

Trình bày được cấu trúc của một báo cáo địa lí.

b. Nội dung

HS dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân để trình bày cấu trúc của báo cáo địa lí.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS về cấu trúc của báo cáo địa lí.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b (có thể thực hiện cá nhân/cặp/nhóm).

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ trả lời các câu hỏi/vấn đề GV đưa ra.
- Bước 3: GV mời HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và tổng kết nội dung.

2.3. Hoạt động 2.3: Tìm hiểu các bước viết báo cáo địa lí

a. Mục tiêu

- Xác định được các bước cần thực hiện để viết một báo cáo Địa lí: chọn đề tài, xây dựng đề cương; thu thập, chọn lọc, xử lí và hệ thống hoá tư liệu; viết và trình bày báo cáo.
- + Xác định được ý tưởng và chọn đề tài báo cáo địa lí.
- + Xác định được cấu trúc của một đề cương báo cáo khoa học Địa lí và nội dung chính xác của các đề mục.
- + Xác định và hình thành được kĩ năng thu thập, chọn lọc, xử lí thông tin, hệ thống hoá thông tin.
- + Xác định được cách thức trình bày báo cáo.
- Trình bày được kĩ thuật viết một báo cáo địa lí; hình thành được kĩ năng viết và trình bày báo cáo địa lí.

b. Nội dung

HS dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân để trả lời các câu hỏi sau:

- Trình bày việc xác định ý tưởng và lựa chọn vấn đề viết báo cáo.
- Nêu cấu trúc đề cương của một báo cáo địa lí.
- Trình bày các bước thu thập, chọn lọc, xử lí và hệ thống hoá thông tin.
- Nêu cách viết và trình bày một báo cáo địa lí.
- Trình bày những lưu ý khi tổ chức báo cáo kết quả (sản phẩm).

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS về các bước viết báo cáo địa lí.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b (có thể thực hiện cá nhân/cặp/nhóm).
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ trả lời các câu hỏi/vấn đề GV đưa ra.
- Bước 3: GV mời HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và tổng kết nội dung.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Củng cố kiến thức, kĩ năng về viết báo cáo địa lí.

b. Nội dung

HS dựa vào kiến thức đã học để thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Nêu cấu trúc của báo cáo địa lí.
- Nêu các bước tiến hành viết báo cáo địa lí.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b.
- Bước 2: HS vận dụng kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ GV đưa ra.
- Bước 3: GV mời HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và tổng kết.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

HS vận dụng kiến thức đã học để thực hành viết báo cáo địa lí.

b. Nội dung

HS lựa chọn một trong những vấn đề về địa lí tự nhiên, dân cư, kinh tế, xã hội, để viết một bài báo cáo như:

- Báo cáo tìm hiểu về một vấn đề địa lí tự nhiên như địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, sinh vật,... và ảnh hưởng của các yếu tố đó đến đời sống và sản xuất của con người.
- Báo cáo tìm hiểu về một vấn đề địa lí dân cư như gia tăng dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân cư, đô thị hoá,...
- Báo cáo tìm hiểu về một vấn đề địa lí kinh tế như trong ngành nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi,...), công nghiệp (khai thác than, dầu khí, điện, luyện kim, điện tử – tin học, sản xuất hàng tiêu dùng, thực phẩm,...), dịch vụ (giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, tài chính – ngân hàng, du lịch,...).

c. Sản phẩm

Bài báo cáo địa lí của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b.
- Bước 2: HS về nhà vận dụng kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ GV đưa ra (có thể làm cá nhân/nhóm).
- Bước 3: HS sẽ trình bày kết quả trước lớp trong tiết học sau.
- Bước 4: GV nhận xét và tổng kết.

*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: VÕ ĐỨC DI LINH

Biên tập mỹ thuật: PHẠM THỊ HẠ LIÊN

Trình bày bìa: THÁI HỮU DƯƠNG

Thiết kế sách: TRẦN THỊ THANH THẢO

Sửa bản in: NGUYỄN NGỌC THẠNH

Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP ĐỊA LÍ 10 – SÁCH GIÁO VIÊN (Chân trời sáng tạo)

Mã số: G2HGXD002M22

In bản, (QĐ....) khổ 19 x 26,5

Đơn vị in:..... địa chỉ

Cơ sở in: địa chỉ

Số ĐKXB: 1146-2022/CXBIPH/19-708/GD

Số QĐXB:

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm20.....

Mã số ISBN: 978-604-0-32744-4



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 10 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

1. NGỮ VĂN 10, TẬP MỘT - Sách giáo viên
2. NGỮ VĂN 10, TẬP HAI - Sách giáo viên
3. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP NGỮ VĂN 10 - Sách giáo viên
4. TOÁN 10 - Sách giáo viên
5. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP TOÁN 10 - Sách giáo viên
6. TIẾNG ANH 10
Friends Global - Teacher's Guide
7. LỊCH SỬ 10 - Sách giáo viên
8. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỊCH SỬ 10 - Sách giáo viên
9. ĐỊA LÍ 10 - Sách giáo viên
10. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP ĐỊA LÍ 10 - Sách giáo viên
11. GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 10 - Sách giáo viên
12. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 10 - Sách giáo viên
13. VẬT LÝ 10 - Sách giáo viên
14. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP VẬT LÝ 10 - Sách giáo viên
15. HOÁ HỌC 10 - Sách giáo viên
16. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP HOÁ HỌC 10 - Sách giáo viên
17. SINH HỌC 10 - Sách giáo viên
18. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP SINH HỌC 10 - Sách giáo viên
19. ÂM NHẠC 10 - Sách giáo viên
20. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP ÂM NHẠC 10 - Sách giáo viên
21. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM,
HƯỚNG NGHIỆP 10 (BẢN 1) - Sách giáo viên
22. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM,
HƯỚNG NGHIỆP 10 (BẢN 2) - Sách giáo viên
23. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH 10 -
Sách giáo viên

Chân trời sáng tạo

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
 - **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
 - **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
 - **Cửu Long:** CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long
- Sách điện tử:** <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập <http://hanhtrangso.nxbgd.vn> và nhập mã số tại biểu tượng chia khoá.



ISBN 978-604-0-32744-4



9 786040 327444

Giá: 15.000 đ